

Biểu số 02. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
(Kèm theo Quyết định số 156 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2021- 2025		Kỳ cuối 2026 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	100,00	91.390,34	100,00	91.390,34	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	87.185,16	95,40	87.063,83	95,27	86.626,51	94,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA	967,24	1,06	961,11	1,05	943,00	1,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	744,20	0,81	740,78	0,81	734,42	0,80
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	223,03	0,24	220,32	0,24	208,57	0,23
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	15.141,23	16,57	14.632,40	16,01	4.839,29	5,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.722,39	11,73	11.025,83	12,06	8.618,00	9,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.167,69	17,69	16.167,69	17,69	17.475,01	19,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.148,23	48,31	44.202,05	48,37	54.509,00	59,64
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>42.197,13</i>	<i>46,17</i>	<i>42.201,39</i>	<i>46,18</i>	<i>42.201,39</i>	<i>46,18</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,13	0,02	15,08	0,02	15,08	0,02
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	22,26	0,02	40,46	0,04	197,79	0,22
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH			19,22	0,02	29,34	0,03
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.814,46	4,17	3.999,74	4,38	4.643,00	5,08
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	243,89	0,27	248,29	0,27	317,00	0,35
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	42,97	0,05	45,33	0,05	101,00	0,11
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,99	0,01	10,45	0,01	18,00	0,02
2.4	Đất quốc phòng	CQP	40,94	0,04	66,12	0,07	224,00	0,25
2.5	Đất an ninh	CAN	2,92	0,00	3,02	0,00	6,00	0,01
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	62,02	0,07	62,88	0,07	101,04	0,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,06	0,00	2,06	0,00	4,00	0,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	3,44	0,00	3,44	0,00	3,44	0,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2021- 2025		Kỳ cuối 2026 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,89	0,01	5,89	0,01	11,00	0,01
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,93	0,04	35,79	0,04	60,96	0,07
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	11,70	0,01	11,70	0,01	14,00	0,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					1,63	0,00
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,00	0,00	4,00	0,00	6,01	0,01
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,34	0,12	205,03	0,22	292,00	0,32
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					20,00	0,02
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,13	0,01	27,54	0,03	31,00	0,03
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	57,88	0,06	58,40	0,06	92,00	0,10
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47,33	0,05	119,09	0,13	149,00	0,16
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.085,52	2,28	2.136,56	2,34	2.777,55	3,04
2.8.1	Đất giao thông	DGT	632,57	0,69	647,67	0,71	868,00	0,95
2.8.2	Đất thủy lợi	DTL	307,36	0,34	331,96	0,36	433,00	0,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					8,72	0,01
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			5,20	0,01	37,24	0,04
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,05	0,00	4,25	0,00	7,00	0,01
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77	0,00	5,76	0,01	15,00	0,02
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.131,85	1,24	1.130,97	1,24	1.372,00	1,50
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,88	0,00	0,88	0,00	7,25	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,07	0,00	1,90	0,00	3,77	0,00
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	7,98	0,01	7,98	0,01	25,03	0,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu đến năm 2021- 2025		Kỳ cuối 2026 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.9	Đất tôn giáo	TON	3,06	0,00	3,06	0,00	3,06	0,00
2.10	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	45,73	0,05	58,13	0,06	54,00	0,06
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.163,31	1,27	1.159,11	1,27	741,59	0,81
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	7,90	0,01	7,90	0,01	9,90	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.155,41	1,26	1.151,21	1,26	731,69	0,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,76	0,00	1,76	0,00	8,31	0,01
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	390,72	0,43	326,77	0,36	120,83	0,13
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS						
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	390,72	0,43	326,77	0,36	120,83	0,13
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao	MCS						

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.